| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LẠNG SƠN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 38/2022/DS-PT
Ngày 14-09-2022
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Đức Châm

*Các Thẩm phán thành viên:* Ông Lộc Sơn Thái

Ông Vi Đức Trí

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Chu Thị Kiều - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa***: Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2022/TLPT- DS ngày 06 tháng 7 năm 2022 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2022/QĐ-PT ngày 30/8/2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1977. Cư trú tại: Thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Vi Văn P. Cư trú tại: Thôn Q, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lý Văn N, sinh năm 1968. Cư trú tại: Thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

*Người đại diện hợp pháp của ông Lý Văn N* là bà Hoàng Thị N, sinh năm 1977. Cư trú tại: Thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn (theo văn bản ủy quyền ngày 21/02/2022); có mặt.

2. Ông Bế Văn H, sinh năm 1979; vắng mặt.

3. Bà Lộc Thị H, sinh năm 1979; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn Q, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

4. Bà Vi Thị P, sinh năm 1932 ( đã chết ngày 14-8-2022 theo trích lục khai tử số 25/2022/TTL-KT ngày 06-9-2022 của UBND xã B).

5. Bà Vi Thị S, sinh năm 1968; có mặt.

6. Anh Vi Văn N, sinh năm 1990; vắng mặt.

7. Anh Vi Văn N1, sinh năm 1995; vắng mặt.

Cùng Cư trú tại: Thôn Quyết T, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

*Người đại diện hợp pháp của bà Vi Thị S, anh Vi Văn N, anh Vi Văn N1* là ông Vi Văn P, sinh năm 1966. Cư trú tại: Thôn Q, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn (theo văn bản ủy quyền ngày 21/02/2022); có mặt.

7. Ông Vi Văn H, sinh năm 1970. Cư trú tại: Thôn Q, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, người đại diện hợp pháp là bà Hoàng Thị H - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn (theo văn bản ủy quyền ngày 09/3/2022); vắng mặt.

*-Người làm chứng:*

1. Ông Bế Văn T, sinh năm 1988; có mặt.

2. Ông Bế Văn T1, sinh năm 1964; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn Q, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người kháng cáo*: Bà Hoàng Thị N là nguyên đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn được tóm tắt như sau:*

*Nguyên đơn bà Hoàng Thị N trình bày*: Năm 2000 bà Hoàng Thị N nhận chuyển nhượng thửa đất tại Khau NV, thôn Q (trước đây là thôn PM), xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn với vợ chồng ông Bế Văn H và bà Lộc Thị H, diện tích 20.000m$^2$ thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 09 bản đồ lâm nghiệp xã B; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông Bế Văn H. Khi chuyển nhượng hai bên đã đến thực địa để chỉ ranh giới và làm giấy chuyển nhượng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ. Thời điểm chuyển nhượng có một phần diện tích đất trên đỉnh đồi đã trồng khoảng hơn 1.000 cây thông từ năm 1999, chiếm 2/3 diện tích thửa đất và một phần diện tích dưới chân đồi là rừng tự nhiên chiếm 1/3 diện tích thửa đất. Hiện nay số cây thông còn sống khoảng 600 cây, gia đình bà Hoàng Thị N vẫn đang quản lý, chăm sóc thường xuyên kể cả phần diện tích rừng tự nhiên. Năm 2008 Nhà nước có chính sách đo đạc lại đất rừng theo dự án Việt Đức để cấp đổi từ sổ đỏ sang sổ hồng, gia đình bà Hoàng Thị N cùng đoàn đi đo đạc lại, đã kê khai và nộp các giấy tờ liên quan cho Ủy ban nhân dân xã nhưng đến nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2016 gia đình bà Hoàng Thị N tiến hành khai thác nhựa đối với cây thông trên đất và thuê

ông Bế Văn T khai thác nhựa theo hình thức là chia đôi sản phẩm. Sau khi khai thác xong ông Bế Văn T trả lại cây cho gia đình bà Hoàng Thị N. Tháng 3 năm 2020 có người thông báo cho bà Hoàng Thị N biết là ông Vi Văn P đã tiến hành phát và trồng cây ở phần diện tích rừng tự nhiên của gia đình bà, bà Hoàng Thị N đã gặp và nhắc nhở ông Vi Văn P nhưng ông Vi Văn P không nghe, vẫn tiếp tục phát và trồng cây lấn chiếm, diện tích ông Vi Văn P đã phát, trồng cây lấn chiếm khoảng 0,8 ha. Trên diện tích đất ông Vi Văn P phát gồm nhiều cây rừng tự nhiên như cây trẩu, sau sau, kháo, chẹo, dẻ, cây vối nước, trám và nhiều cây gỗ tạp khác, bà Hoàng Thị N không biết tên. Sau khi nhắc nhở không được bà Hoàng Thị N đã báo chính quyền địa phương giải quyết. Tháng 12/2020 hạt Kiểm lâm huyện Đ đã đến hiện trường để xác minh, kiểm đếm được tổng số cây bị chặt là 35 cây gồm cả gốc và thân; có một số cây chỉ còn gốc nhưng không còn thân cây thì Kiểm lâm không đếm.

Hiện trên đất tranh chấp gia đình ông Vi Văn P đã trồng khoảng 800 cây thông. Diện tích đất tranh chấp có các phía tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp với đất của gia đình ông Bế Văn S; Phía Đông giáp với phần diện tích đất trồng thông mà gia đình bà Hoàng Thị N đang quản lý, sử dụng và một phần diện tích đất của ông Vi Văn S; Phía Tây giáp với đất của ông Hoàng Trọng H; Phía Nam giáp với đất của bà Vi Thị Đ. Bà Hoàng Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Vi Văn P trả lại diện tích đất tranh chấp 0,8 ha; buộc di dời toàn bộ số cây thông đã trồng trên đất tranh chấp; buộc ông Vi Văn P bồi thường tiền bảo vệ, chăm sóc rừng tự nhiên trong 20 năm với số tiền là 20.000.000 đồng và buộc ông Vi Văn P chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng đất với gia đình bà Hoàng Thị N.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ xác định đất tranh chấp có tổng diện tích là 8.388m$^2$ (trong đó có 7.976,7m$^2$, thuộc một phần thửa đất số 395 và 411,3m$^2$, thuộc một phần thửa đất số 409), tờ bản đồ số 07 xã B. Về tài sản trên diện tích đất lấn chiếm, gồm: Thửa đất số 395 có 01 cây keo đường kính gốc 10cm; 651 cây thông đường kính gốc dưới 5 cm; 241 cây thông đường kính gốc từ 5cm - 10 cm; thửa đất số 409 có 34 cây thông đường kính gốc dưới 5 cm; 12 cây thông đường kính gốc từ 5cm - 10 cm. Toàn bộ những cây thông trên đều do ông Vi Văn P trồng từ năm 2019.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà Hoàng Thị N thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, buộc ông Vi Văn P phải trả lại cho bà Hoàng Thị N 50% trong tổng diện tích đất tranh chấp; cụ thể: Bà Hoàng Thị N yêu cầu được quản lý sử dụng 4.194m$^2$, theo trích đo sơ họa thửa đất xác định từ điểm A2, A3 kéo xuống khe và từ khe kéo về phía A8, A7, A6, A5, A4; phần còn lại xác định từ A2, A3, A1, A9 đến điểm giữa A8, ông Vi Văn P quản lý, sử dụng.

Về tài sản trên đất: Đối với các cây thông ông Vi Văn P trồng trên phần diện tích đất bà Hoàng Thị N yêu cầu được quản lý sử dụng, bà Hoàng Thị N có trách nhiệm thanh toán giá trị cây theo giá mà Hội đồng định giá đã quyết định cho ông Vi Văn P và yêu cầu được sở hữu 03 cây dẻ đường kính gốc lần lượt là 16cm, 38cm, 40cm. Buộc ông Vi Văn P bồi thường tiền bảo vệ, chăm sóc rừng tự nhiên

cho bà Hoàng Thị N số tiền là 20.000.000 đồng và buộc ông Vi Văn P chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng đất với gia đình bà Hoàng Thị N.

*Bị đơn ông Vi Văn P trình bày*: Nguồn gốc đất đang tranh chấp với bà Hoàng Thị N là của anh trai ruột của ông là ông Vi Xuân H (đã chết từ năm 1992) khai phá sử dụng từ trước năm 1991 để trồng ngô, khoai, sắn. Năm 1991 anh Vi Xuân H giao cho ông Vi Văn P quản lý, sử dụng và ông đã trồng 100 cây hồi từ năm 1991 nhưng do tỷ lệ cây hồi sống không cao, đến năm 2018 ông Vi Văn P đã chặt toàn bộ số cây hồi để trồng thông trên đất đang tranh chấp. Sau khi trồng thông được 01 năm. Năm 2020 bà Hoàng Thị N đến tranh chấp và yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ giải quyết, do hòa giải không thành nên bà Hoàng Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án gải quyết. Quá trình giải quyết vụ án bà Hoàng Thị N yêu cầu Tòa án buộc ông trả lại 50% diện tích đất tranh chấp; yêu cầu được sở hữu toàn bộ số cây thông đã trồng trên phần diện tích đất bà Hoàng Thị N được chia và có nghĩa vụ thanh toán số tiền tương ứng với giá trị số cây thông được hưởng cho ông Vi Văn P theo giá của Hội đồng định giá tài sản; yêu cầu ông phải bồi thường công chăm sóc bảo vệ rừng tự nhiên 20 năm, số tiền 20.000.000 đồng ông Vi Văn P không đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được quản lý, sử dụng diện tích đất đang tranh chấp và sở hữu tài sản cây trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham tham gia tố tụng bên nguyên đơn ông Lý Văn N thống nhất theo uỷ quyền bà Hoàng Thị N trình bày.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bên bị đơn thống nhất với ý kiến ông Vi Văn P đã trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị P trình bày: Bằng lời khai tại Tòa án sơ thẩm bà Vi Thị P ủy quyền cho ông Vi Văn P tham gia tố tụng mọi ý kiến trình bày của ông Vi Văn P cũng chính là ý kiến quan điểm của bà Vi Thị P, bà Vi Thị P không có quyền lợi, nghĩa vụ độc lập với ông Vi Văn P.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bế Văn H và bà Lộc Thị H khai: Thửa đất số 09, thuộc tờ bản đồ số 09 của xã B; địa danh: Thôn PM, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, được cấp GCNQSDĐ số vào sổ cấp giấy số 452/QSDĐ ngày 25/01/1999 diện tích 20.000m$^2$, đứng tên người sử dụng là hộ ông Bế Văn H, vào thời điểm cấp GCNQSDĐ hộ gia đình ông Bế Văn H, thực tế chỉ có một mình ông Bế Văn H đứng tên vì khi đó ông Bế Văn H chưa có vợ con, đến năm 2001 ông Bế Văn H mới lấy vợ tên Lộc Thị H. Ngày 30/5/2000 ông Bế Văn H đã chuyển nhượng thửa đất cho bà Hoàng Thị N. Việc chuyển nhượng không phải do ông Bế Văn H trực tiếp chuyển nhượng, mà do bố ông là Bế Bính B (đã chết năm 2016) thực hiện. Tuy nhiên ông Bế Văn H và bà Lộc Thị H vẫn đồng ý với việc bố đã chuyển nhượng đất và cây cho bà Hoàng Thị N. Ông Bế Văn H và bà Lộc Thị H tự xác định không còn liên quan gì đến đất tranh chấp vì đã chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị N, do vậy đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết xét xử vắng mặt ông Bế Văn Hùng và bà Lộc Thị H.

Đại diện UBND xã B, huyện Đ, bà Hoàng Thị H trình bày: Đất tranh chấp giữa bà Hoàng Thị N với ông Vi Văn P có tổng diện tích là 8.388m$^2$ (trong đó có một phần diện tích thuộc thửa đất số 395 và một phần diện tích thuộc thửa đất số

409), tờ bản đồ số 07 xã Bính Xá; địa danh: Thôn Q, xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn. Qua kiểm tra sổ mục kê đất đai xác định thửa đất số 395 và thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 07 xã Bính Xá, hiện nay chưa được cấp GCNQSDĐ cho tổ chức, cá nhân nào; thửa đất số 395 do bà Hoàng Thị N đứng tên trong sổ mục kê đất đai; thửa đất số 409 thuộc Ủy ban nhân dân xã B đứng tên trong sổ mục kê đất đai. UBND xã B, không có tác động gì đến đất, trong quá trình quản lý từ trước tới nay, nếu các cá nhân, tổ chức sử dụng đất, không có tranh chấp có đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ thì làm các thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ theo quy định.

Theo kết quả chồng ghép bản đồ: Kết quả chồng ghép Bản đồ thiết kế trồng rừng Việt Đức năm 1998 và Bản đồ địa chính đất lâm Nghiệp của xã Bính Xá, xác định diện tích lô số 09 theo hồ sơ thiết kế trồng rừng là 2,06ha, diện tích sau số hóa là 19.582m$^2$, phần diện tích nằm trong khu đất tranh chấp là 300m$^2$, có vị trí đỉnh thửa A4, C5, C6, C7**.**

Theo Văn bản số 416/UBND-TNMT ngày 28/3/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn cung cấp thông tin địa chính đối với đất đang tranh chấp xác định: Thửa đất số 395 tờ bản đồ số 07 xã B đứng tên trong sổ mục kê đất đai là hộ bà Hoàng Thị N, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nào. Thửa đất số 409 tờ bản đồ số 07 xã Bính Xá đứng tên trong sổ mục kê đất đai thuộc Ủy ban nhân dân xã B, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nào. Thửa đất số 09 tờ bản đồ số 09 xã B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bế Văn H, diện tích 2,06ha, mục đích sử dụng là rừng sản xuất. Theo Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 của huyện thì đất đanh tranh chấp thuộc rừng sản xuất không thuộc diện phải thu hồi đất, nếu thửa đất không có tranh chấp, sử dụng ổn định trước thời điểm theo quy định của luật đất đai, đúng ranh giới, đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Về Tranh chấp quyền sử dụng đất, di dời tài sản trên đất và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị N về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Không di dời cây trên đất mà giao cho bà Hoàng Thị N được sở hữu cây trên đất và có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây thông cho ông Vi Văn P.

Không chấp nhận yêu cầu bồi thường tiền bảo vệ, chăm sóc rừng tự nhiên trong 20 năm với tổng số tiền là 20.000.000 đồng.

1.1. Bà Hoàng Thị N được quản lý, sử dụng một phần diện tích đất tại thửa đất tạm số 395.1, diện tích 300m$^2$, có vị trí đỉnh thửa A4, C5, C6, C7 được thể hiện trên sơ đồ trích đo khu đất tranh chấp chồng ghép với Bản đồ thiết kế trồng rừng dự án Việt Đức năm 1998 và Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã B tỉ lệ 1/10.000.

Bà Hoàng Thị N được sở hữu 35 cây trên đất và có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây thông ông Vi Văn P với số tiền 640.000 đồng.

1.2. Ông Vi Văn P được quản lý, sử dụng các phần diện tích đất tranh chấp và sở hữu tài sản trên đất như sau:

Phần diện tích thuộc một phần thửa đất số 395 tờ bản đồ số 07 xã B, có diện tích là 7.676,7 $m^2$; có vị trí đỉnh thửa là A5, A10, A8, A9, A1,A2, A3, C7, C6, C5 và các phía tiếp giáp như sau: Phía Tây giáp khe và một phần thửa đất 409; Phía Đông giáp thửa đất 395, 395.2 và phần diện tích tranh chấp thuộc thửa đất 395; Phía Nam giáp thửa đất 409.1; Phía Bắc giáp thửa đất số 369 và sở hữu tài sản trên đất gồm 857 cây thông đã trồng trên đất từ năm 2019; 03 cây dẻ đường kính gốc lần lượt là 16cm, 38cm, 40cm; 01 cây keo đường kính gốc là 10cm.

Phần diện tích thuộc một phần thửa đất số 409 tờ bản đồ số 07 xã Bính Xá, có diện tích là 411 $m^2$; ký hiệu thửa tạm số 409.1, có vị trí đỉnh thửa là A6, A7, A8, A10 và các phía tiếp giáp như sau: Phía Tây giáp khe; Phía Đông giáp thửa đất 395; Phía Nam giáp thửa đất 409; Phía Bắc giáp thửa đất số 395.1 và sở hữu tài sản trên đất gồm 46 cây thông đã trồng trên đất từ năm 2019.

*(Hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất được mô tả trên mảnh trích đo địa chính số 123-2021 ngày 17/12/2021 của Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô - Chi nhánh Lạng Sơn).*

2. Về chi phí tố tụng.

Buộc bà Hoàng Thị N phải chịu số tiền 28.097.000 đồng (hai mươi tám triệu không trăm chín mươn bẩy nghìn đồng); xác nhận bà Hoàng Thị N đã thanh toán toàn bộ chi phí tố tụng hết số tiền 29.143.000 đồng (hai mươi chín triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Buộc ông Vi Văn P phải chịu số tiền 1.046.000 đồng (một triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) và có nghĩa vụ phải trả lại cho bà Hoàng Thị N.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị N phải chịu 1.032.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch và chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng bà Hoàng Thị N phải chịu 1.332.000 đồng (một triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước. Bà Hoàng Thị N đã nộp 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0003601, ngày 04/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, sau khi khấu trừ bà Hoàng Thị N còn phải nộp tiếp số tiền 532.000 đồng (năm trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Buộc ông Vi Văn P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, ngày 20/5/2022 bà Hoàng Thị N nộp đơn kháng cáo yêu cầu chia đôi diện tích đất tranh chấp 0,8 ha, bà Hoàng Thị N được quản lý sử dụng 0,4 ha cùng với quyền sở hữu các tài sản có trên đất tranh chấp; ông Vi Văn P được

quản lý sử dụng 0,4 ha cùng với quyền sở hữu các tài sản có trên đất tranh chấp; buộc ông Vi Văn P phải bồi thường số tiền quản lý chăn sóc cây rừng tự nhiên trong 20 năm là 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Hoàng Thị N giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu quan điểm giải quyết vụ án

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng trình tự tố tụng theo quy định của pháp luật; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định diện tích đất tranh chấp là 8.388m$^2$, trong đó có 7.976,7 m$^2$ thuộc một phần thửa đất số 395 đất rừng sản xuất và 411,3m$^2$ thuộc một phần thửa đất số 409 là loại đất trồng cây hàng năm khác, cùng tờ bản đồ số 07 xã B, thuộc thôn Q, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn. Trên đất có các tài sản gồm: 01 cây keo; 685 cây thông đường kính gốc dưới 5 cm; 253 cây thông đường kính gốc từ 5cm - 10 cm, xác định cây thông đều do ông Vi Văn P trồng, có 03 cây dẻ đều là cây mọc tự nhiên. Thửa đất số 395 tờ bản đồ số 07 xã B đứng tên trong sổ mục kê đất đai là hộ bà Hoàng Thị N, chưa cấp GCNQSDĐ cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nào; Thửa đất số 409 tờ bản đồ số 07 xã B đứng tên trong sổ mục kê đất đai thuộc UBND xã B, chưa cấp GCNQSDĐ cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nào.

*Về nguồn gốc đất tranh chấp:* Bà Hoàng Thị N cho rằng đất tranh chấp do bà nhận chuyển nhượng thửa 09 tờ bản đồ 9 bản đồ xã Bính Xá diện tích 20.000m$^2$ từ năm 2000 với gia đình ông Bế Văn H. Tuy nhiên, ông Bế Văn H trình bày việc chuyển nhượng do bố ông là ông Bế Vĩnh B (đã chết năm 2016) chuyển nhượng, ông không biết được đất tranh chấp có nằm trong đất mà bố ông đã chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị N hay không, vì thời điểm chuyển nhượng đất cho bà Hoàng Thị N, ông không được trực tiếp lên chỉ ranh giới, các phía tiếp giáp. Theo kết quả chồng ghép bản đồ Bản đồ thiết kế trồng rừng Việt Đức năm 1998 và Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2008 của xã B, xác định diện tích đất tranh chấp có 300m$^2$ nằm trong lô 09 có vị trí đỉnh thửa A4, C5, C6, C7. Còn bị đơn cho rằng đất tranh chấp là của anh trai ruột để lại cho ông quản lý, sử dụng từ năm 1991 cho đến năm 2020 thì phát sinh tranh chấp với bà Hoàng Thị N nhưng không có tài liệu chứng minh.

Theo nguyên đơn trình bày: Khi nhận chuyển nhượng với ông Bế Văn H trên đất đã trồng khoảng hơn 1.000 cây thông từ năm 1999, chiếm 2/3 diện tích thửa đất và một phần diện tích dưới chân đồi là rừng tự nhiên chiếm 1/3 diện tích thửa đất. Sau khi nhận chuyển nhượng nguyên đơn vẫn quản lý, chăm sóc, phát dọn cỏ đối với diện tích đã trồng cây thông, còn diện tích rừng tự nhiên bà vẫn bảo vệ, phát

dây rừng, đến năm 2020 phát hiện ông Vi Văn P lấn chiếm diện tích rừng tự nhiên để trồng thông. Như vậy, có căn cứ xác định bà Hoàng Thị N chỉ quản lý đối với diện tích đất đã trồng thông nhận chuyển nhượng với ông Bế Văn H, còn phần diện tích rừng tự nhiên không trồng cây gì trên đất, nguyên đơn cho rằng vẫn thường xuyên bảo vệ, phát dây rừng nhưng không có căn cứ chứng minh.

Bị đơn cho rằng đất tranh chấp từ năm 1991 đã trồng 100 cây hồi trên đất nhưng tỷ lệ sống không cao chỉ còn lại khoảng 15 cây, năm 2018 do cây hồi phát triển không tốt và không sai quả nên đã chặt toàn bộ số cây hồi để trồng cây thông, sau khi trồng thông được 01 năm, năm 2020 bà Hoàng Thị N mới đến tranh chấp. Như vậy thời điểm ông Vi Văn P phát rừng, trồng cây thông trên đất bà Hoàng Thị N cũng không có ý kiến gì, đến năm 2020 mới xảy ra tranh chấp. Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định trên đất có nhiều cây thông có đường kính dưới 5cm và từ 05-10cm là những cây do ông Vi Văn P mới trồng, có 01 cây keo đường kính đường kính gốc 10cm, 01 gốc cây hồi mục. Do đó, lời trình bày của ông P phù hợp với kết quả xem xét thẩm định, đồng thời phù hợp với lời trình bày của ông Bế Văn T là người được ông Phúc thuê phát rừng để trồng keo, trồng thông, về việc có được đốt 4 đến 5 cây hồi, phù hợp với lời khai của ông Bế Văn T về việc thời gian khoảng năm 2008, 2009 có thấy ông Vi Văn P trồng vài cây keo ở khu vực ông P phát để trồng thông nhưng không sống. Từ đó nhận thấy có căn cứ để xác định ông P đã có quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ năm 1991 đến khi phát sinh tranh chấp năm 2020.

Kết quả chồng ghép bản đồ xác định hiện nay ông Vi Văn P đang quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp, trong đó đã lấn chiếm phần đất do bà Hoàng Thị N quản lý là 300m$^2$. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc lấn chiếm trong quá trình quản lý, sử dụng đất của ông P đối với phần diện tích này là trái với quy định của pháp luật về đất đai nên cần trả lại diện tích đất đã lấn chiếm cho người quản lý, sử dụng hợp pháp là có căn cứ. Bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Hoàng Thị N được quản lý, sử dụng đối với diện tích 300m$^2$ thuộc thửa tạm 395.1 là phù hợp.

Từ những phân tích trên thấy bà Hoàng Thị N kháng cáo yêu cầu chia đôi diện tích đất tranh chấp 0,8ha, mỗi người quản lý ½ diện tích đất tranh chấp để hai bên cùng nhau chăm sóc, bảo vệ rừng, không phải di dời tài sản trên đất là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc ông Vi Văn P bồi thường thiệt hại do phát, lấn chiếm cây rừng tự nhiên, do bà Hoàng Thị N có công quản lý, bảo vệ rừng trong 20 năm tổng số tiền 20.000.000 đồng là không có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị N.

Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm có một số sai sót như sau: Bản án tuyên bà Hoàng Thị N được quản lý sử dụng diện tích 300m$^2$ thuộc thửa tạm 395.1, nhưng không ghi địa chỉ thửa đất, không ghi tứ cận tiếp giáp; tài sản trên đất ông Vi Văn P được quyền quản lý, sử dụng còn có 01 bụi mai cấp sơ thẩm không giao cho ông Vi Văn P được quyền sở hữu là thiếu sót; không tuyên buộc các đương sự phải chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền của người sử dụng đất là thiếu sót, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị Nghiêm, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 10/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập theo hướng phân tích trên.

Về án phí phúc thẩm, do sửa bản án sơ thẩm nên bà Hoàng Thị Nghiêm không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt ông Bế Văn H, bà Lộc Thị H đã có ý kiến đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết xét xử vắng mặt. Bà Vi Thị Phượng đã chết ngày 14-8-2022 (giấy chứng tử ngày 06-9-2022), bằng lời khai của mình tại Tòa án cấp sơ thẩm bà P đã ủy quyền cho ông Vi Văn P, ý kiến của ông P chính là ý kiến của bà P; anh Vi Văn N, anh Vi Văn N1 đã ủy quyền cho ông Vi Văn P những người vắng mặt đều được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai, những người có mặt tại phiên tòa đều đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia đôi diện tích đất tranh chấp 0,8 ha, bà Hoàng Thị N được quản lý sử dụng 0,4 ha cùng với quyền sở hữu các tài sản có trên đất tranh chấp; ông Vi Văn P được quản lý sử dụng 0,4 ha cùng với quyền sở hữu các tài sản có trên đất tranh chấp; buộc ông Vi Văn P phải bồi thường số tiền quản lý chăn sóc cây rừng tự nhiên trong 20 năm là 20.000.000 đồng; nhận thấy:

[3] Nguồn gốc đất tranh chấp nguyên đơn bà Hoàng Thị N nhận chuyển nhượng với hộ ông Bế Văn H từ năm 2000, diện tích là 20.000m$^2$, thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 09, đất rừng trồng thông dự án Việt Đức, trong đó phần diện tích phía trên đỉnh đồi đã trồng cây thông, phần diện tích phía dưới chân đồi chưa trồng thông là rừng tự nhiên, sau khi nhận chuyển nhượng gia đình quản lý, sử dụng liên tục không xảy ra tranh chấp. Năm 2020 xảy ra tranh chấp do gia đình ông Vi Văn P phát lấn chiếm trồng thông. Quá trình giải quyết vụ án ngoài việc cung cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Bế Văn H và giấy chuyển nhượng viết tay do ông Bế Văn H lập bà Hoàng Thị N không

cung cấp được các tài liệu, chứng cứ khác chứng minh quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp là hợp pháp nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Bị đơn ông Vi Văn P cho rằng đất tranh chấp là của anh trai ruột Vi Xuân H cho ông quản lý, sử dụng từ năm 1991 từ đó đến nay quản lý, sử dụng liên tục và trồng 100 cây hồi từ năm 1991 cho đến nay. Do tỷ lệ cây hồi sống không cao nên năm 2018 ông Vi Văn P đã thuê người phát dọn và chặt toàn bộ số cây hồi để trồng cây thông. Năm 2020 xảy ra tranh chấp với bà Hoàng Thị N. Xét thấy, lời trình bày của ông Vi Văn P phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Bế Văn T khai năm 2018 được đi phát rừng thuê cho ông Vi Văn P trên đất tranh chấp có khoảng 4 đến 5 cây hồi; ông Bế Văn T khai trong khoảng thời gian năm 2008, 2009 ông làm Trưởng thôn có thấy ông Vi Văn P trồng cây keo trên đất tranh chấp. Như vậy, có căn cứ xác định ông Vi Văn P đã có quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ năm 1991 đến nay.

[5] Kết quả chồng ghép bản đồ: Theo bản đồ thiết kế trồng rừng Việt Đức năm 1998 và bản đồ địa chính đất lâm Nghiệp của xã B, xác định diện tích tích đất tranh chấp thuộc lô số 09, tờ bản đồ số 09 bản đồ lâm nghiệp xã B, theo Hồ sơ thiết kế trồng rừng là 2,06 ha, diện tích sau khi số hóa là 19.582m$^2$ (trong đó đất tranh chấp là 300m$^2$, có vị trí đỉnh thửa A4, C5, C6, C7), đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Bế Văn H, ngày 30/5/2000 ông Bế Văn H đã viết giấy chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị N, có xác nhận của UBND xã Bính X, huyện Đ. Phần diện tích đất tranh chấp còn lại, theo kết quả chồng ghép bản đồ nằm ngoài diện tích lô số 09, tờ bản đồ số 09 bản đồ lâm nghiệp xã B, huyện Đ. Đất tranh chấp hiện thuộc thửa số 395, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính số xã B, huyện Đ.

[6] Theo Công văn số 52/UBND ngày 14/03/2022 của UBND xã B, huyện Đ và Công văn số 416/UBNND-TNMT ngày 28/03/2022 của UBND huyện Đ cung cấp thông tin cho Tòa án xác định: Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 07 xã Bính Xá người đứng tên trong sổ mục kê đất đai là hộ bà Hoàng Thị N nhưng chưa cấp GCNQSDĐ cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nào; thửa đất số 409, tờ bản đồ số 07 xã B, huyện Đ đứng tên trong sổ mục kê đất đai thuộc UBND xã B, huyện Đ quản lý. Như vậy, xác định phần diện tích đất bà Hoàng Thị N nhận chuyển nhượng của ông Bế Văn H bà Hoàng Thị N vẫn đang quản lý, sử dụng, trong đó có một phần diện tích đất 300m$^2$ bị ông Vi Văn P chiếm trồng thông, thể hiện trên mảnh trích đo có các đỉnh thửa A4, C5, C6, C7. Do vậy, bà Hoàng Thị N khởi kiện yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông Bế Văn H là có căn cứ để chấp nhận một phần diện tích 300m$^3$; phần diện tích đất tranh chấp còn lại thuộc một phần thửa 395.1, diện tích 7.976,7m$^2$, có các đỉnh thửa A1, A2, A3, A4, A5, A6, A10, A8, A9 và một phần thửa đất 409.1, diện tích 411,3m$^2$ có các đỉnh thửa A6, A7, A8, A10 chưa được cấp GCNQSDĐ cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nào, bà Hoàng Thị N yêu cầu được quản lý, sử dụng là không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Do vậy, Bản án sơ thẩm giải quyết chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị N đối với phần diện tích đất tranh chấp 300m$^2$ là có căn cứ; phần diện tích đất còn lại 7.976,7m$^2$, không có cơ sở để chấp nhận là đúng, cần giữ

nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, do phần quyết định của bản án không tuyên địa chỉ cụ thể của thửa đất tranh chấp; không tuyên buộc các đương sự phải chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền của người sử dụng đất do đó cần phải sửa đổi bổ sung bản án sơ thẩm cho phù hợp để đảm bảo thi hành án.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, không tranh chấp về giá trị quyền sử dụng đất xác định các đương sự phải chịu án phí không có giá nghạch; đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản; tài sản các bên phải thanh toán giá trị bằng tiền cho nhau xác định đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và bà Hoàng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự và 1.032.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch; ông Vi Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Hoàng Thị N kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm; hoàn trả lại bà Hoàng Thị N số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0003635 ngày 31/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị N; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 10/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn; cụ thể như sau:

1. Về quyền sử dụng đất: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị N; cụ thể: Bà Hoàng Thị N được quản lý, sử dụng 300m$^2$ đất tranh chấp, thuộc thửa tạm số 395.1 của thửa 395, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã B, huyện Đ; địa chỉ: Khau NV, thôn Q (trước đây là thôn PM), xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; thể hiện trên mảnh trích đo sơ họa có các vị trí đỉnh thửa A4, C5, C6, C7 và được quyền sở hữu 35 cây thông trồng trên đất tranh chấp; bà Hoàng Thị N có nghĩa vụ phải trả cho ông Vi Văn P số tiền 640.000 đồng (sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), tương ứng với giá trị 35 cây thông do ông Vi Văn P trồng được hưởng.

2. Không chấp nhận yêu cầu bồi thường tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) công bảo vệ, chăm sóc rừng tự nhiên trong 20 năm của bà Hoàng Thị N.

3. Ông Vi Văn P được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản có trên đất tranh chấp, cụ thể:

3.1. Đối với diện tích 7.676,7m$^2$, thuộc thửa tạm 395.1 của thửa đất số 395, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã B, huyện Đ, thể hiện trên mảnh trích đo sơ

họa thửa đất có các vị trí đỉnh thửa là A5, A10, A8, A9, A1, A2, A3, C7, C6, C5; tài sản trên đất tranh chấp có 857 cây thông, 03 cây dẻ, 01 cây keo; địa danh: Khau NV, thôn Q (trước đây là thôn PM), xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

3.2. Đối với diện tích 411,3m$^2$, thuộc thửa tạm 409.1 của thửa đất số 409 tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã B, huyện Đ, thể hiện trên sơ họa mảnh trích đo có các vị trí đỉnh thửa là A6, A7, A8, A10; tài sản trên đất gồm: 46 cây thông; địa danh: Khau NV, thôn Q (trước đây là thôn PM), xã B, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

*(Hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất được mô tả trên mảnh trích đo địa chính số 123-2021 ngày 17/12/2021 của Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường ST - Chi nhánh Lạng Sơn).*

4. Buộc bà Hoàng Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn N phải chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn ông Vi Văn P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị S, anh Vi Văn N, anh Vi Văn N1 đối với diện tích đất tranh chấp nêu trên và có nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về Chi phí tố tụng: Bà Hoàng Thị N phải chịu số tiền 28.097.000đồng (hai mươi tám triệu không trăm chín mươi bảy nghìn đồng); xác nhận bà Hoàng Thị N đã thanh toán toàn bộ chi phí tố tụng hết số tiền 29.143.000 đồng (hai mươi chín triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng). Ông Vi Văn P phải chịu số tiền 1.046.000đồng (một triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) và có nghĩa vụ phải trả lại cho bà Hoàng Thị N.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị N phải chịu 1.032.000đồng, tiền án phí dân sự có giá ngạch và 300.000đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 1.332.000đồng (một triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng); xác nhận bà Hoàng Thị N đã nộp tạm ứng số tiền 800.000đồng (tám trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0003601, ngày 04/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, sau khi khấu trừ bà Hoàng Thị N còn phải nộp tiếp số tiền 532.000đồng (năm trăm ba mươi hai nghìn đồng).

6.2. Án phí phúc thẩm: Bà Hoàng Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại bà Hoàng Thị N số tiền 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0003635 ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

Ông Vi Văn P phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Đình Lập;
- Chi cục THADS huyện Đình Lập;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP, KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Đức Châm**

**CÁC THẨM PHÁN THÀNH VIÊN**

**Lộc Sơn Thái**

**Vi Đức Trí**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Đức Châm**

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Đình Lập;
- Chi cục THADS huyện Đình Lập;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP, KTNV&THA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

**Hồ Đức Châm**